

Số: 101/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2020

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí, lệ phí trong công tác thú y, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện các công việc thu phí, lệ phí theo quy định tại Biểu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này phải nộp phí, lệ phí.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Tổ chức thu phí, lệ phí trong công tác thú y bao gồm Cục Thú y; Chi cục Thú y các vùng I, II, III, IV, V, VI, VII; Chi cục Kiểm dịch động vật các vùng: Lạng Sơn, Lào Cai, Quảng Ninh; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y Trung ương I, Trung ương II; Trung tâm Kiểm tra vệ sinh thú y Trung ương I, Trung ương II; Trung tâm Chẩn đoán thú y Trung ương; Chi cục có chức năng quản lý chuyên ngành thú y theo quy định tại Điều 6 Luật Thú y; Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, Phòng Nông nghiệp, Phòng Kinh tế trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện được giao nhiệm vụ quản lý chuyên ngành thú y.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

Mức thu phí, lệ phí trong công tác thú y thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. kê khai, nộp phí, lệ phí

1. Chậm nhất là ngày 5 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí, lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Điều 6. Quản lý phí, lệ phí

1. Tổ chức thu phí, lệ phí nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí, lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí hoặc đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; trong đó, các khoản chi khác liên quan đến thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí bao gồm cả nội dung chi phòng, chống dịch bệnh cho động vật; nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

3. Trường hợp trong một tổ chức thu phí, nếu số thu phí thu được thấp hơn số dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thì Cục Thú y (đối với tổ chức thu do trung ương quản lý) điều hòa từ tổ chức thừa sang tổ chức thiếu trong phạm vi tổng số tiền phí được trích để lại và thực hiện như sau:

a) Định kỳ cuối quý, các tổ chức thu căn cứ vào số tiền phí thu được và số tiền được chi theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt (dự toán năm chia ra từng quý), nếu số tiền phí thu được lớn hơn số chi theo dự toán chi được duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Thú y (đối với tổ chức thu do trung ương quản lý) để điều hòa cho cơ quan thu trực thuộc không đủ nguồn thu theo quy định tại Thông tư này.

b) Cục Thú y được mở thêm tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để điều hòa tiền phí trong công tác thú y được trích lại theo quy định giữa các tổ chức thu cùng cấp.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2021.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; bãi bỏ các Điều 1, Điều 2, Điều 3 Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). *Chỉ 2806*



BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC
ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Số tt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Lệ phí trong công tác thú y		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu	Lần	40.000
2	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y	Lần	50.000
II	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật		
1	Thẩm định vùng an toàn dịch bệnh động vật (bao gồm cả thủy sản)	Lần	3.500.000
2	Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh (do cơ quan quản lý thú y địa phương thực hiện); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để được miễn kiểm dịch (bao gồm cả thủy sản)	Lần	300.000
3	Thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh do Cục Thú y thực hiện (theo yêu cầu của chủ cơ sở hoặc yêu cầu của nước xuất khẩu); Thẩm định chương trình giám sát dịch bệnh động vật để chứng minh cơ sở an toàn dịch bệnh để xuất khẩu	Lần	1.000.000
III	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xe ô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xe ô tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xe ô tô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô	100.000